

HSK 3.0 Level 1 Vocabulary List

All 305 words with pinyin and English · free from [lexitrail.com/hsk-3-0/level-1.html](https://www.lexitrail.com/hsk-3-0/level-1.html) · practise them by recall, not rereading

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1	我	wǒ	I, me
2	我们	wǒmen	we, us (pl.)
3	你	nǐ	you
4	他	tā	he, him
5	她	tā	she, her
6	这 (这儿)	zhè (zhèr)	this (here)
7	那 (那儿)	nà (nàr)	that (there)
8	哪	nǎ	which
9	哪儿	nǎr	where
10	谁	shéi	who
11	什么	shénme	what, why
12	多少	duōshǎo	how many, how much
13	几	jǐ	a few, how many
14	怎么	zěnmē	how
15	一	yī	one
16	二	èr	two
17	三	sān	three
18	四	sì	four
19	五	wǔ	five
20	六	liù	six
21	七	qī	seven
22	八	bā	eight
23	九	jiǔ	nine
24	十	shí	ten
25	个	gè	(for normal objects)
26	岁	suì	(for age)
27	本	běn	(for books)
28	块	kuài	piece, chunk
29	不	bù	no

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
30	没	méi	no
31	很	hěn	quite, very
32	太	tài	too
33	都	dōu	all
34	一点儿	yīdiǎnr	a little bit
35	和	hé	and
36	在	zài	in, at
37	的	de	
38	了	le	
39	吗	ma	
40	呢	ne	
41	家	jiā	home
42	学校	xuéxiào	school
43	饭店	fàndiàn	restaurant
44	商店	shāngdiàn	store
45	医院	yīyuàn	hospital
46	中国	Zhōngguó	China
47	北京	Běijīng	Beijing
48	上	shàng	up
49	下	xià	down
50	里	lǐmiàn	inside
51	今天	jīntiān	today
52	明天	míngtiān	tomorrow
53	昨天	zuótiān	yesterday
54	上午	shàngwǔ	morning
55	中午	zhōngwǔ	noon
56	下午	xiàwǔ	afternoon
57	年	nián	year
58	月	yuè	month
59	号	hào	number/date
60	星期	xīngqī	week
61	点	diǎn	o'clock
62	现在	xiànzài	now

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
63	时候	shíhou	time
64	爸爸	bàba	father
65	妈妈	māma	mother
66	儿子	érzi	son
67	女儿	nǚér	daughter
68	老师	lǎoshī	teacher
69	学生	xuéshēng	student
70	同学	tóngxué	classmate
71	朋友	péngyǒu	friend
72	医生	yīshēng	doctor
73	先生	xiānsheng	sir
74	小姐	xiǎojiě	Miss
75	衣服	yīfu	cloth
76	水	shuǐ	water
77	菜	cài	dish
78	米饭	mǐfàn	rice
79	水果	shuǐguǒ	fruit
80	茶	chá	tea
81	杯子	bēizi	cup
82	钱	qián	money
83	飞机	fēijī	airplane
84	电视	diànshì	television
85	电脑	diànnǎo	computer
86	电影	diànyǐng	movie
87	天气	tiānqì	weather
88	东西	dōngxi	thing
89	人	rén	person
90	名字	míngzi	name
91	书	shū	book
92	汉语	hànyǔ	mandarin Chinese
93	字	zì	character
94	桌子	zhuōzi	desk
95	谢谢	xièxie	thank

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
96	不客气	búkèqì	you are welcome
97	再见	zàijiàn	good-bye
98	请	qǐng	please
99	对不起	duìbùqǐ	sorry
100	没关系	méiguānxi	It doesn't matter
101	是	shì	be (am, is, are)
102	有	yǒu	have
103	看	kàn	look
104	听	tīng	listen
105	说	shuō	speak
106	读	dú	read
107	写	xiě	write
108	看见	kànjiàn	see
109	叫	jiào	call
110	来	lái	come
111	回	huí	return
112	去	qù	go
113	吃	chī	eat
114	喝	hē	drink
115	睡觉	shuìjiào	sleep
116	打电话	dǎdiànhuà	make phone call
117	做	zuò	do
118	买	mǎi	buy
119	开	kāi	open
120	坐	zuò	sit
121	住	zhù	live
122	学习	xuéxí	study
123	工作	gōngzuò	work
124	下雨	xiàyǔ	rain
125	爱	ài	love
126	喜欢	xǐhuān	love, like
127	想	xiǎng	want
128	认识	rènshi	know

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
129	会	huì	can
130	能	néng	can, be able to
131	好	hǎo	good
132	大	dà	big
133	小	xiǎo	small
134	多	duō	many, much
135	少	shǎo	few, little
136	冷	lěng	cold
137	热	rè	hot
138	高兴	gāoxìng	happy
139	您	nín	you
140	零	líng	zero
141	两	liǎng	two
142	百	bǎi	hundred
143	次	cì	times
144	别	bié	do not
145	非常	fēicháng	very
146	也	yě	also
147	还	hái	still
148	最	zuì	the most
149	真	zhēn	really
150	正在	zhèngzài	be being
151	一起	yìqǐ	together
152	再	zài	again
153	就	jiù	at once
154	从	cóng	from
155	比	bǐ	comparing to
156	着	zhe	
157	过	guò	
158	吧	ba	
159	机场	jīchǎng	airport
160	房间	fángjiān	room
161	路	lù	road

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
162	左边	zuǒbiān	left
163	右边	yòubiān	right
164	外	wài	outside
165	旁边	pángbiān	side
166	一下	yíxià	in a short while
167	早上	zǎoshàng	morning
168	晚上	wǎnshàng	night
169	小时	xiǎoshí	hour
170	时间	shíjiān	time
171	去年	qùnián	last year
172	日	rì	date
173	生日	shēngrì	birthday
174	哥哥	gēge	older brother
175	姐姐	jiějie	older sister
176	弟弟	dìdi	younger brother
177	妹妹	mèimei	younger sister
178	孩子	háizi	child
179	男人	nánrén	man
180	女人	nǚrén	woman
181	牛奶	niúnnǎi	milk
182	鸡蛋	jīdàn	egg
183	手机	shǒujī	cellphone
184	身体	shēntǐ	body
185	门	mén	door
186	课	kè	lesson
187	考试	kǎoshì	exam
188	票	piào	ticket
189	面条	miàntiáo	noodle
190	说话	shuōhuà	talk
191	问	wèn	ask
192	走	zǒu	walk
193	进	jìn	enter
194	出	chū	come

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
195	到	dào	arrive
196	穿	chuān	wear
197	洗	xǐ	wash
198	给	gěi	give
199	找	zhǎo	find
200	笑	xiào	smile
201	告诉	gàosu	tell
202	准备	zhǔnbèi	prepare
203	介绍	jièshào	introduce
204	玩	wán	play
205	送	sòng	present
206	等	děng	wait
207	起床	qǐchuáng	get up
208	唱歌	chànggē	sing
209	上班	shàngbān	be on duty
210	生病	shēngbìng	get ill, get sick
211	休息	xiūxi	rest
212	觉得	juéde	think
213	知道	zhīdao	know
214	要	yào	want
215	高	gāo	tall
216	白	bái	white
217	忙	máng	busy
218	快	kuài	fast
219	慢	màn	slow
220	远	yuǎn	far
221	好吃	hǎochī	delicious
222	累	lèi	tired
223	新	xīn	new
224	贵	guì	expensive
225	错	cuò	wrong
226	对	duì	to
227	对	duì	right

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
228	爱好	àihào	hobby
229	班	bān	class
230	半	bàn	half
231	帮忙	bāngmáng	Help
232	包	bāo	package
233	别人	biérén	Others
234	差	chà	bad
235	地	de	
236	地方	dìfang	local
237	地图	dìtú	Map
238	东	dōng	east
239	饿	è	hungry
240	放	fàng	discharge
241	分	fēn	minute
242	干净	gānjìng	clean
243	跟	gēn	with
244	关	guān	shut
245	国家	guójiā	Country
246	过 (动词)	guò	pass
247	还是	háishì	still
248	花 (动词)	huā	spend
249	花 (名词)	huā	flower
250	坏	huài	bad
251	还 (动词)	huán	Return
252	回答	huídá	Answer
253	记得	jìde	remember
254	见面	jiànmiàn	meet
255	教	jiāo	teach
256	渴	kě	thirsty
257	口	kǒu	mouth
258	老	lǎo	old
259	楼	lóu	floor
260	马上	mǎshàng	Right off

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
261	面包	miànbāo	Bread
262	明白	míngbai	clear
263	拿	ná	take
264	奶奶	nǎinai	grandma
265	南	nán	south
266	难	nán	difficult
267	起来	qǐlái	get up
268	请假	qǐngjià	ask for leave
269	认真	rènzhēn	earnest
270	上网	shàngwǎng	Surf the Internet
271	生气	shēngqì	get angry
272	试	shì	try
273	树	shù	tree
274	图书馆	túshūguǎn	Library
275	忘记	wàngjì	forget
276	西	xī	west
277	洗手间	xǐshǒujiān	Restroom
278	先	xiān	first
279	爷爷	yéye	grandpa
280	一会儿	yíhuìr	a while
281	一样	yíyàng	equally
282	一边	yìbiān	One side
283	用	yòng	use
284	有名	yǒumíng	Famous
285	元	yuán	element; yuan
286	站	zhàn	station
287	中文	zhōngwén	Chinese
288	中间	zhōngjiān	Middle
289	重要	zhòngyào	important
290	最后	zuìhòu	Last
291	包子	bāozi	Steamed stuffed bun
292	地点	dìdiǎn	location
293	等 (动)	děng	Wait (verb)

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
294	动作	dòngzuò	action
295	干	gān	dry
296	开玩笑	kāiwánxiào	Make fun of
297	毛	máo	hair
298	行	xíng	That's ok
299	页	yè	page
300	知识	zhīshi	knowledge
301	重	zhòng	heavy
302	最好	zuìhǎo	Best
303	正	zhèng	just
304	工人	gōngrén	Worker
305	日期	rìqī	Date